

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 21 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 367/STC-NS ngày 29/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi (*Chi tiết theo các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	17.471.289	31.655.991	181%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.844.662	21.690.088	137%
	- Thu NSDP được hưởng 100%	4.022.380	2.247.586	56%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.822.282	19.442.502	164%
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.543.527	2.874.374	186%
	- Thu bổ sung cân đối			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.543.527	2.874.374	186%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		282.231	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		248.073	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.496.507	
7	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	83.100	50.095	60%
B	Tổng chi ngân sách địa phương	17.471.289	30.915.187	177%
I	Chi cân đối NSDP	15.927.762	13.866.391	87%
1	Chi đầu tư phát triển	5.108.100	4.472.785	88%
2	Chi thường xuyên	8.737.324	8.855.251	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	1.270	32%
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	1394%
5	Dự phòng ngân sách	312.310	0	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.764.888	0	0%
7	Chi trả nợ gốc		7.418	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		513.780	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.543.527	1.641.525	106%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		509.237	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.543.527	1.132.288	73%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.407.271	
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	83.100	50.095	60%
D	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	7.400	7.418	100%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.400	7.418	100%
Đ	Tổng mức vay của NSDP	83.100	83.100	100%
1	Vay để bù đắp bội chi	83.100	50.095	60%
2	Vay để trả nợ gốc			
E	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP	149.434	116.411	78%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	24.210.000	15.844.662	40.835.160	28.533.543	168,7%	180,1%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	24.210.000	15.844.662	33.879.060	21.704.710	139,9%	137,0%
I	Thu nội địa	16.710.000	15.844.662	22.764.334	21.651.814	136,2%	136,7%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	8.244.000	7.997.640	15.448.640	14.986.530	187,4%	187,4%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.896.000	2.809.120	7.079.333	6.866.953	244,5%	244,5%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.986.000	4.836.420	7.381.504	7.160.059	148,0%	148,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	330.000	320.100	942.833	914.548	285,7%	285,7%
-	Thuế tài nguyên	32.000	32.000	44.970	44.970	140,5%	140,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	43.770	41.855	40.640	93,0%	92,8%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	23.000	22.310	30.575	29.658	132,9%	132,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	17.460	9.925	9.627	55,1%	55,1%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	1.355	1.355	33,9%	33,9%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	354.000	343.485	525.019	509.271	148,3%	148,3%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	150.500	145.985	249.408	241.926	165,7%	165,7%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	194.000	275.535	267.269	137,8%	137,8%
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên	3.500	3.500	76	76	2,2%	2,2%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.956.000	2.870.037	3.507.277	3.406.612	118,6%	118,7%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.124.730	1.090.988	1.039.544	1.008.357	92,4%	92,4%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.488.280	1.443.632	2.020.237	1.959.630	135,7%	135,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.410	244.838	295.693	286.822	117,1%	117,1%
-	Thuế tài nguyên	90.580	90.580	151.803	151.803	167,6%	167,6%
5	Thuế thu nhập cá nhân	431.000	418.070	501.281	486.948	116,3%	116,5%
6	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	279.360	452.536	210.703	75,4%	75,4%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	288.000	279.360				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	312.000					
7	Lệ phí trước bạ	220.000	220.000	265.546	265.546	120,7%	120,7%
8	Thu phí, lệ phí	168.000	73.000	190.134	69.737	113,2%	95,5%
-	Phí và lệ phí trung ương	95.000				0,0%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	73.000	73.000				
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	14.738	14.738	294,8%	294,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	51.000	51.000	82.975	82.975	162,7%	162,7%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	3.100.000	1.161.920	1.161.920	37,5%	37,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200.000	200.000	85.333	85.333	42,7%	42,7%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	95.000	95.000	101.144	101.144	106,5%	106,5%
-	Thuế giá trị gia tăng			36.079			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.424			
-	Thu từ thu nhập sau thuế			12.266			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			48.375			
-	Thu khác			40.000			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	27.300	69.082	57.676	197,4%	211,3%
16	Thu khác ngân sách	195.000	110.000	298.449	153.636	153,1%	139,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000	9.000	15.598	15.598	173,3%	173,3%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000	2.802	2.802	140,1%	140,1%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.500.000	0	11.059.507	0	147,5%	
1	Thuế xuất khẩu	210.000		184.331		87,8%	
2	Thuế nhập khẩu	200.000		240.744		120,4%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			25			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	55.000		64.061		116,5%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.035.000		10.566.288		150,2%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			2.236			
7	Thu khác			1.822			
IV	Thu viện trợ			16.946	14.623		
V	Các khoản huy động, đóng góp			38.273	38.273		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			282.231	282.231		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.496.507	6.496.507		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
E	THU VAY VỐN			177.361	50.095		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	17.471.289	10.798.601	6.672.688	30.915.188	20.085.870	10.829.317	176,9	186,0	162,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.927.762	9.255.074	6.672.688	13.345.193	5.499.397	7.845.796	83,8%	59%	118%
I	Chi đầu tư phát triển	5.108.100	4.053.600	1.054.500	4.472.784	2.527.193	1.945.591	87,6	62,3	184,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.078.100	4.023.600	1.054.500	4.346.134	2.401.243	1.944.891	85,6	59,7	184,4
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				263.123	56.033	207.090			
-	Chi khoa học và công nghệ				2.500	2.500				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.100.000	2.365.500	734.500	0			0,0	0,0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	95.000		0			0,0	0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000		126.650	125.950	700	422,2	419,8	
II	Chi thường xuyên	8.737.324	3.249.973	5.487.351	8.855.252	2.955.047	5.900.205	101,3	90,9	107,5
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	719.859	2.645.902	3.166.838	627.596	2.539.242	94,1	87,2	96,0
2	Chi khoa học và công nghệ	27.815	27.815		20.648	20.648		74,2	74,2	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	4.000		1.270	1.270		31,8	31,8	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		15.887	15.887		1.393,6	1.393,6	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	312.310	181.473	130.837				0,0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.764.888	1.764.888					0,0%	0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.543.527	1.543.527	0	1.641.525	1.182.736	458.789	106,3	76,6	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				509.237	50.448	458.789			
1	Chương trình giảm nghèo bền vững				68.457	12.790	55.668			
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi				129.291	33.360	95.931			
	Chương trình xây dựng nông thôn mới				311.489	4.298	307.191			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.467.761	1.467.761	0	1.082.408	1.082.408	0	73,7	73,7	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	75.766	75.766	0	49.880	49.880	0	65,8	65,8	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				15.407.271	13.131.250	2.276.021			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				513.780	265.069	248.711			
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.400			7.418	7.418		100,2		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	13.630.831	27.241.069	200%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.375.757	7.155.198	164%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.247.674	6.682.134	72%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	4.046.200	3.618.643	89%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.016.200	3.492.693	87%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		56.033	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		2.500	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		204.576	
1.4	Chi văn hóa thông tin		31.527	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		31.058	
1.6	Chi thể dục thể thao		6.749	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		39.464	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.776.820	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		61.217	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		250	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	125.950	
II	Chi thường xuyên	3.249.973	3.046.334	94%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	719.859	627.596	87%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.815	20.648	74%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	868.486	391.304	45%
4	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	96.093	96.900	101%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.268	16.022	93%
6	Chi bảo vệ môi trường	24.969	25.289	101%
7	Chi các hoạt động kinh tế	658.967	985.048	149%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	448.775	448.790	100%
9	Chi bảo đảm xã hội	121.665	140.809	116%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	1.270	32%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	1394%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
V	Dự phòng ngân sách	181.473		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.764.888		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.131.250	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.400	7.418	100%
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		265.069	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng																	
S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3	
	TỔNG SỐ	6.346.840	4.093.233	2.287.102	7.025.943	3.605.053	3.005.747	1.270	15.887	54.177	13.590	40.587	343.806	105	0	307%	
I	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức	6.346.840	4.093.233	2.287.102	7.008.786	3.605.053	3.005.750	0	0	54.177	13.590	40.587	343.806	105	20	306%	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	103.977		103.977	123.851		112.014			0			11.837			119%	
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	13.035		13.035	14.881		14.881			0			0			114%	
3	Văn phòng UBND	32.198		32.198	33.468		33.464			0			4			104%	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	31.615	16.201	15.414	54.195	36.646	13.991			124		124	3.434			352%	
5	Sở Nội vụ	53.843	7.500	46.343	50.305	235	48.776			0			1.294			109%	
6	Sở Tư pháp	22.013		22.013	25.296		25.085			108		108	103			115%	
7	Sở Xây dựng	24.543	9.050	15.493	33.020	9.047	16.405			60		60	7.508			213%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
8	Sở Thông tin và Truyền thông	47.832	31.897	15.935	42.579	1.882	18.429			360		360	21.908		267%
9	Sở Ngoại vụ	5.549		5.549	13.869		10.726			0			3.143		250%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	20.918	2.550	18.368	31.958	2.500	17.781			158		158	11.519		174%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	249.569	207.904	41.665	247.776	201.281	39.372			0			7.123		595%
12	Sở Công Thương	20.500	2.693	17.807	29.032	6.726	21.611			476		476	219		163%
13	Sở Giao thông vận tải	186.718	37.896	148.822	230.518	28.539	201.510			0			469		155%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	120.159		120.159	165.075		147.857			1.448		1.448	15.770		137%
15	Thanh tra tỉnh	8.145		8.145	9.836		9.816			0			20		121%
16	Sở Y tế	393.013	74.938	318.075	528.403	75.436	394.575			387		387	58.005		166%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.260	350	85.910	98.618	150	90.373			1.059	274	785	7.036		115%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	610.082	680	609.402	666.034	680	540.528			3.297	2.813	484	121.529		109%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	25.881		25.881	35.340		35.044			0			296		137%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	178		178	871		871			0					489%
21	Trường Chính trị tỉnh	8.298		8.298	10.846		9.863			0					131%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	498.158	496.220	1.938	256.422	243.773	7.413			5.055	5.055				13231%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	6.933		6.933	25.556		20.662			9		9	4.885		369%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.990		8.990	9.861		9.324			266	222	44	271		110%
25	Sở Tài chính	15.428		15.428	14.154		14.137			0		0	17		92%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	242.727	122.682	120.045	293.930	109.943	119.014			37.212	5.226	31.986	27.761		245%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596		5.596	8.295		6.957			1.087		1.087	251		148%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	11.247		11.247	12.116		12.020			34		34	62		108%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
29	Hội Nông dân tỉnh	5.354		5.354	7.210		6.307			0	0	903			135%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.443		3.443	4.138		3.844			0		294			120%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	48.187	31.058	17.129	47.170	31.058	15.242			780	780	90			275%
32	Ban Dân tộc tỉnh	4.834		4.834	10.506		5.339			1.779	1.779	3.388	105,31		217%
33	BQL KKT Dung Quat và các KCN tỉnh	160.455	73.906	86.549	269.078	157.494	82.344			0	0	29.240			311%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.885		2.885	3.627		2.782			478	478	367			126%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.635		1.635	3.324		1.843			0	0	1.481			203%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.804		1.804	2.042		1.892			0	0	150			113%
37	Hội Luật gia tỉnh	748		748	748		748			0	0	0			100%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	632		632	632		632			0	0	0			100%
39	Hội Người mù tỉnh	696		696	726		726			0	0	0			104%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.690		1.690	1.690		1.690			0	0	0			100%
41	Hội Đông y tỉnh	401		401	474		474			0	0	0			118%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.567		2.567	2.667		2.667			0		0				104%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	765		765	765		765			0		0				100%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	3.198		3.198	2.983		2.983			0		0				93%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	536		536	637		637			0		0		0		119%
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	502		502	541		541			0		0		0		108%
47	Hội Cựu giáo chức tỉnh	459		459	355		355			0		0		0		77%
48	Hội Thân nhân kiều bào tỉnh	239		239	0		0			0		0		0		0%
49	Hội Người khuyết tật tỉnh	130		130	125		125			0		0		0		96%
50	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.557		4557	4.194		4.189			0				5		92%
51	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	81		81	81		81			0						100%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
52	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0			1.877		1.877								
53	Công ty TNHH một thành viên khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	70.548	23.548	47.000	77.811	23.069	54.742								166%
54	Công ty CP môi trường đô thị Quảng Ngãi	511	511		0					0			0	0%	
55	KBNN Quảng Ngãi	0			520.750		520.750			0					
56	Liên đoàn Lao động	200		200	200		200			0					100%
57	Tòa án nhân dân tỉnh	400		400	400		400			0					100%
58	Cục Thống kê tỉnh	400		400	400		400			0					100%
59	Viện Kiểm sát ND tỉnh	200		200	200		200			0					100%
60	Cục Thuế tỉnh	1.000		1.000	1.000		1.000			0					100%
61	Sư đoàn 307	0			3.000		3.000			0					

S T T		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
71	Ban Quản lý DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	2.137.705	2.137.705		1.660.489					0					78%		
72	Công ty TNHH MTV ĐT, XD và KD dịch vụ Quảng Ngãi	0			110	110											
73	Công ty Cổ phần môi trường đô thị	183	183		183	183									100%		
74	Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi				95.950	95.950											
75	Quý giải quyết việc làm		30.000		30.000	30.000									100%		
76	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tín Lọc Phát		3.495		3.495	3.495									100%		

S T T		Tên đơn vị		Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)							
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG					Chi chuyển nguồn sách ngân sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên
77	UBND thành phố Quảng Ngãi	109.543	109.543		106.074	106.074					0					97%					
78	Huyện Bình Sơn	156.921	156.921		178.454	178.454					0					114%					
79	Huyện Mộ Đức	11.210	11.210		11.446	11.446					0					102%					
80	UBND huyện Lý Sơn	78.298	78.298		120.703	120.703					0					154%					
81	Huyện Sơn Tây	18.154	18.154		18.275	18.275					0					101%					
82	Huyện Ba To	38.363	38.363		40.253	40.253					0					105%					
83	Thị xã Đức Phổ	19.204	19.204		19.227	19.227					0					100%					
84	Huyện Nghĩa Hành	47.399	47.399		48.495	48.495					0					102%					
85	Huyện Tư Nghĩa	4.065	4.065		4.065	4.065					0					100%					
86	Huyện Sơn Hà	19.478	19.478		24.126	24.126					0					124%					
87	Huyện Sơn Tịnh	49.208	49.208		49.451	49.451					0					100%					
88	Huyện Trà Bồng	3.479	3.479		4.047	4.047					0					116%					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG				1.270			1.270													
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)				15.887				15.887												

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)							
			Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	4.375.758	4.237.886	137.872		137.872		7.155.198	4.186.615	2.968.583		2.968.583		164%	98,8%	2153,1%		2153,1%	
	Thành phố Quảng Ngãi	300.874	260.116	40.758		40.758		472.486	260.116	212.370		212.370		157%	100,0%	521,1%		521,1%	
2	Huyện Ba Tơ	384.868	373.783	11.085		11.085		644.251	373.783	270.468		270.468		167%	100,0%	2439,9%		2439,9%	
3	Huyện Bình Sơn	484.990	473.244	11.746		11.746		674.269	460.455	213.815		213.815		139%	97,3%	1820,3%		1820,3%	
4	Huyện Lý Sơn	177.099	169.116	7.983		7.983		239.141	169.116	70.025		70.025		135%	100,0%	877,2%		877,2%	
5	Huyện Minh Long	182.200	178.733	3.467		3.467		300.448	176.408	124.040		124.040		165%	98,7%	3577,7%		3577,7%	
6	Huyện Mộ Đức	391.296	382.483	8.813		8.813		598.485	380.503	217.981		217.981		153%	99,5%	2473,4%		2473,4%	
7	Huyện Nghĩa Hành	287.305	279.224	8.081		8.081		504.187	276.827	227.360		227.360		175%	99,1%	2813,5%		2813,5%	
8	Huyện Sơn Hà	405.340	396.985	8.355		8.355		713.707	390.196	323.511		323.511		176%	98,3%	3872,1%		3872,1%	
9	Huyện Sơn Tây	198.834	195.114	3.720		3.720		440.403	195.114	245.289		245.289		221%	100,0%	6593,8%		6593,8%	
10	Huyện Sơn Tịnh	277.709	271.934	5.775		5.775		433.870	270.872	162.997		162.997		156%	99,6%	2822,5%		2822,5%	
11	Huyện Trà Bồng	493.780	483.116	10.664		10.664		814.037	473.110	340.927		340.927		165%	97,9%	3197,0%		3197,0%	
12	Huyện Tư Nghĩa	361.293	351.938	9.355		9.355		587.966	349.836	238.130		238.130		163%	99,4%	2545,5%		2545,5%	
13	Thị xã Đức Phổ	430.170	422.100	8.070		8.070		731.948	410.279	321.669		321.669		170%	97,2%	3986,0%		3986,0%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

[illegible]

